ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ BA VINH

Biểu số 01

TỔNG HỢP CÁC CHÍNH SÁCH CÓ ĐỐI TƯỢNG THỤ HƯỞNG TRỰC TIẾP TRÊN ĐỊA BÀN VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI - XÃ BA VINH

(Kèm theo Báo cáo số 496/BC-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2026 của UBND xã Ba Vinh)

ĐVT: Đồng

STT	Tên chính sách, chế độ hỗ trợ	Căn cứ pháp lý	Đối tượng thụ hưởng	Điều kiện để được hưởng chính sách	Phạm vi, địa bàn thực hiện chính sách	Mức hỗ trợ	Số lượng đối tượng được hưởng	Kinh phí thực hiện
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
	TỔNG CỘNG (A+B)							**25.085.521.589**
A	**NĂM 2025**							**10.972.551.886**
I	**Trường Mầm non Ba Vinh**							**2.404.362.321**
1	Hỗ trợ chi phí học tập	Nghị Định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021,Nghị định quy định về cơ chế thu, quản lý Nghị định 238/2025/NĐ-CP	Trẻ em mẫu giáo Trẻ em mầm non	-Trẻ mồ côi cha lẫn mẹ -Trẻ em bị khuyết tật -Trẻ có cha hoặc mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định -Trẻ thường trú tại thôn /bản đặc biệt khó khăn, tại địa bàn xã khu vực III	Xã khu vực III vùng dân tộc thiểu số và miền núi	150.000 đồng/tháng	259	165.750.000
2	Miễn, giảm học phí	Nghị Định 81/2021/NĐ-CP Nghị định 238/2025/NĐ-CP	Trẻ MG	-Trẻ thường trú tại thôn /bản đặc biệt khó khăn, tại địa bàn xã khu vực III	Xã khu vực III vùng dân tộc thiểu số và miền núi	15.000đồng/tháng, 35.000 đồng/tháng	541	73.485.000
a	*Miễn học phí*	*Nghị Định 81/2021/NĐ-CP* *Nghị định 238/2025/NĐ-CP*	*Trẻ MG*	*-Trẻ em mầm non 05 tuổi ở thôn /bản đặc biệt khó khăn, tại địa bàn xã khu vực III* *-Trẻ có cha hoặc mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định*	*Xã khu vực III vùng dân tộc thiểu số và miền núi*	*15.000đồng/tháng*	*497*	*71.175.000*
b	*Giảm 70% học phí*	*Nghị Định 81/2021/NĐ-CP* *Nghị định 238/2025/NĐ-CP*	*Trẻ MG*	*-Trẻ thường trú tại thôn /bản đặc biệt khó khăn, tại địa bàn xã khu vực III*	*Xã khu vực III vùng dân tộc thiểu số và miền núi*	*10.500 đồng/tháng*	*44*	*2.310.000*
3	Hỗ trợ tiền ăn trưa	Văn bản hợp nhất số 06/VBHN-BGDĐT ngày 14/07/2023 của Bộ Giáo dục và Đào Tạo quy định về chính sách giáo dục mầm non	Trẻ mẫu giáo	-Trẻ mồ côi cha lẫn mẹ -Trẻ thuộc hộ nghèo, cận nghèo -Trẻ em bị khuyết tật -Trẻ có cha hoặc mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định -Trẻ thường trú tại thôn /bản đặc biệt khó khăn, tại địa bàn xã khu vực III	Xã Ba Vinh	160.000đồng/tháng	452	71.840.000
4	Hỗ trợ kinh phí nấu ăn cho trẻ em	Văn bản hợp nhất số 06/VBHN-BGDĐT ngày 14/07/2023 của Bộ Giáo dục và Đào Tạo quy định về chính sách giáo dục mầm non	Cơ sở giáo dục mầm non	-Cơ sở MN thuộc ở xã có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn	Xã Ba Vinh	2.400.000đồng/định mức	10	110.400.000

STT	Tên chính sách, chế độ hỗ trợ	Căn cứ pháp lý	Đối tượng thụ hưởng	Điều kiện để được hưởng chính sách	Phạm vi, địa bàn thực hiện chính sách	Mức hỗ trợ	Số lượng đối tượng được hưởng	Kinh phí thực hiện
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
5	Hỗ trợ tiền ăn trưa	Nghị định 66/2025/NĐ-CP ngày 12/03/2025, Nghị định quy định chinh1 sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ,học sinh hưởng chính sách	Trẻ em Nhà trẻ	-Trẻ mồ côi cha lẫn mẹ -Trẻ em bị khuyết tật -Trẻ có cha hoặc mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định -Trẻ thường trú tại thôn /bản đặc biệt khó khăn, tại địa bàn xã khu vực III	Xã Ba Vinh	360.000 đồng /tháng	42	68.760.000
6	Hỗ trợ mua đồ dùng học tập, đồ dùng cá nhân	Nghị định 66/2025/NĐ-CP ngày 12/03/2025, Nghị định quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ,học sinh hưởng chính sách	Cơ sở giáo dục mầm non	-Cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ bán trú	Xã Ba Vinh	150.000 đồng /tháng	9	12.150.000
7	Phụ cấp thu hút	Nghị định 76/2019/NĐ-CP,ngày 08/10/2019 nghị định về chính sách đối với cán bộ, công chức viên chức người lao động hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn	Cán bộ, giáo viên, nhân viên	Thời gian làm việc thực tế ở vùng kinh tế đặc biệt khó khăn, hưởng không quá 60 tháng	Xã khu vực III vùng dân tộc thiểu số và miền núi	70% mức lương hiện hưởng+ pc chức vụ+thâm niên vượt khung	9	365.565.440
8	Phụ cấp lâu năm	Nghị định 76/2019/NĐ-CP,ngày 08/10/2019 nghị định về chính sách đối với cán bộ, công chức viên chức người lao động hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn	Cán bộ, giáo viên, nhân viên	Thời gian làm việc thực tế từ đủ 05 năm trở lên ở vùng kinh tế đặc biệt khó khăn	Xã khu vực III vùng dân tộc thiểu số và miền núi	0,5, 0,7,1.0 lương cơ sở tương ứng với số năm 5,10,15 năm làm ở vùng đặt biệt khó khăn	22	266.536.000
9	Phụ cấp ưu đãi	Nghị định 76/2019/NĐ-CP,ngày 08/10/2019 nghị định về chính sách đối với cán bộ, công chức viên chức người lao động hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn	Cán bộ, giáo viên	Làm việc ở xã khu vực III	Xã khu vực III vùng dân tộc thiểu số và miền núi	70% mức lương hiện hưởng+ pc chức vụ+thâm niên vượt khung	28	1.269.875.881
II	**Trường TH&THCS Ba Vinh**							**8.354.248.045**

STT	Tên chính sách, chế độ hỗ trợ	Căn cứ pháp lý	Đối tượng thụ hưởng	Điều kiện để được hưởng chính sách	Phạm vi, địa bàn thực hiện chính sách	Mức hỗ trợ	Số lượng đối tượng được hưởng	Kinh phí thực hiện
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
1	Chính sách bán trú cho học sinh	-Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ. - Nghị định 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025	Học sinh	-Học sinh tiểu học và học sinh trung học cơ sở đang học tại cơ sở giáo dục phổ thông (hoặc điểm trường) thuộc xã khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, nhà ở xa trường từ 4 km trở lên đối với học sinh tiểu học và từ 7 km trở lên đối với học sinh trung học cơ sở, hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn phải qua biển, hồ, sông, suối, qua đèo, núi cao, qua vùng sạt lở đất, đá và bản thân và bố hoặc mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn;	Xã Ba Vinh	-Theo NĐ 116/2016: + Hỗ trợ tiền ăn : 40%*2.340.000 = 936.000 đồng/tháng + Hỗ trợ tiền ở : 10%*2.340.000 = 234.000đồng/ tháng -Theo NĐ 66/2025:. + Hỗ trợ tiền ăn : 936.000 đồng/tháng. + Hỗ trợ tiền ở : 360.000 đồng/ tháng.	- HKII NH 2024-2025 : 204 - -HKI NH 2025-2026 : 144	2.102.112.000
2	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập	- Nghị định 81/2021/ NĐ-CP ngày 27/8/2021 - Nghị định 238/2025/ NĐ-CP ngày 03/9/2025	Học sinh	- Học sinh phổ thông, học viên GDTX học tại các trường ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo(Nghị định 81/2021) - Học sinh phổ thông mà bản thân và cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ (trong trường hợp ở với người giám hộ) có nơi thường trú và đang học tại xã đặc biệt khó khăn,xã khu vực 3 vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định của cơ quan có thẩm quyền(NĐ 238/2025)	Xã Ba Vinh	-150.000 đồng/ tháng/ học sinh	- HKII NH 2024-2025 : 902 - -HKI NH 2025-2026 : 642	1.060.800.000
3	Chính sách miễn học phí	- Nghị định 81/2021/ NĐ-CP ngày 27/8/2021 - Nghị định 238/2025/ NĐ-CP ngày 03/9/2025	Học sinh	-Học sinh trung học cơ sở ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển, hải đảo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền được miễn học phí từ năm học 2022 - 2023 (được hưởng từ ngày 01 tháng 9 năm 2022)(Nghị định 81/2021/NĐ-CP). - Học sinh phổ thông,người học chương trình giáo dục phổ thông trong cơ sở giáo dục công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân(Nghị định 238/2025/NĐ-CP)	Xã Ba Vinh	-20.000 đồng/ tháng/học sinh (Năm học 2024-2025). - 50.000 đồng/ tháng/ học sinh (từ Năm học 2025-2026 tới nay)	- HKII NH 2024-2025 : 272 - -HKI NH 2025-2026 : 885	204.200.000

STT	Tên chính sách, chế độ hỗ trợ	Căn cứ pháp lý	Đối tượng thụ hưởng	Điều kiện để được hưởng chính sách	Phạm vi, địa bàn thực hiện chính sách	Mức hỗ trợ	Số lượng đối tượng được hưởng	Kinh phí thực hiện
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
4	Chính sách giảm học phí	- Nghị định 81/2021/ NĐ-CP ngày 27/8/2021 - Nghị định 238/2025/ NĐ-CP ngày 03/9/2025	Học sinh	-Học sinh là người dân tộc thiểu số (ngoài đối tượng dân tộc thiểu số rất ít người) ở thôn/bản đặc biệt khó khăn,xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi theo quy định của cơ quan có thẩm quyền được giảm 70 %(Nghị định 81/2021/NĐ-CP) . - Học sinh phổ thông có cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ hoặc ông bà (trong trường hợp ở với ông bà) thuộc diện hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ được giảm 50%Nghị định 81/2021/NĐ-CP) .	Xã Ba Vinh	-14.000 đồng/học sinh(giảm 70% mức học phí 20.000 đồng/tháng). -10.000 đồng/học sinh (giảm 50% mức học phí 20.000 đồng/tháng)	0	0
5	Phụ cấp thu hút	Nghị định 76/2019/NĐ-CP,ngày 08/10/2019 nghị định về chính sách đối với cán bộ, công chức viên chức người lao động hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn	Cán bộ, giáo viên, nhân viên	Thời gian làm việc thực tế ở vùng kinh tế đặc biệt khó khăn, hưởng không quá 60 tháng	Xã khu vực III vùng dân tộc thiểu số và miền núi	70% mức lương hiện hưởng+ pc chức vụ+thâm niên vượt khung	19	664.045.200
6	Phụ cấp lâu năm	Nghị định 76/2019/NĐ-CP,ngày 08/10/2019 nghị định về chính sách đối với cán bộ, công chức viên chức người lao động hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn	Cán bộ, giáo viên, nhân viên	Thời gian làm việc thực tế từ đủ 05 năm trở lên ở vùng kinh tế đặc biệt khó khăn	Xã khu vực III vùng dân tộc thiểu số và miền núi	0,5, 0,7,1.0 lương cơ sở tương ứng với số năm 5,10,15 năm làm ở vùng đặt biệt khó khăn	40	851.760.000
7	Phụ cấp ưu đãi	Nghị định 76/2019/NĐ-CP,ngày 08/10/2019 nghị định về chính sách đối với cán bộ, công chức viên chức người lao động hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn	Cán bộ, giáo viên	Làm việc ở xã khu vực III	Xã khu vực III vùng dân tộc thiểu số và miền núi	70% mức lương hiện hưởng+ pc chức vụ+thâm niên vượt khung	58	3.471.330.845
III	**Trạm Y tế xã Ba Vinh**							**0**
	Không có							
IV	**Ủy ban MTTQ Việt Nam xã Ba Vinh**							**213.941.520**

STT	Tên chính sách, chế độ hỗ trợ	Căn cứ pháp lý	Đối tượng thụ hưởng	Điều kiện để được hưởng chính sách	Phạm vi, địa bàn thực hiện chính sách	Mức hỗ trợ	Số lượng đối tượng được hưởng	Kinh phí thực hiện
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
1	Phụ cấp thu hút	Nghị định 76/2019/NĐ-CP,ngày 08/10/2019 nghị định về chính sách đối với cán bộ, công chức viên chức người lao động hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn	Cán bộ, công chức	Thời gian làm việc thực tế ở vùng kinh tế đặc biệt khó khăn, hưởng không quá 60 tháng	Xã khu vực III vùng dân tộc thiểu số và miền núi	70% mức lương hiện hưởng+ pc chức vụ+thâm niên vượt khung	2	160.589.520
2	Phụ cấp lâu năm	Nghị định 76/2019/NĐ-CP,ngày 08/10/2019 nghị định về chính sách đối với cán bộ, công chức viên chức người lao động hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn	Cán bộ, công chức	Thời gian làm việc thực tế từ đủ 05 năm trở lên ở vùng kinh tế đặc biệt khó khăn	Xã khu vực III vùng dân tộc thiểu số và miền núi	0,5, 0,7,1.0 lương cơ sở tương ứng với số năm 5,10,15 năm làm ở vùng đặt biệt khó khăn	3	53.352.000
B	**NĂM 2026**							**14.112.969.703**
I	**Trường Mầm non Ba Vinh**							**3.211.294.600**
1	Hỗ trợ chi phí học tập	Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/09/2025 nghị định quy định về chính sách học phí, miễn, giảm hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục	Trẻ em mầm non	-Trẻ mồ côi cha lẫn mẹ -Trẻ em bị khuyết tật -Trẻ có cha hoặc mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định -Trẻ thường trú tại thôn /bản đặc biệt khó khăn, tại địa bàn xã khu vực III	Xã khu vực III vùng dân tộc thiểu số và miền núi	150.000 đồng/tháng	287	201.150.000
2	Miễn học phí	Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/09/2025 nghị định quy định về chính sách học phí, miễn, giảm hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục	Trẻ em mẫu giáo	Trẻ em mẫu giáo ở xã khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Xã khu vực III vùng dân tộc thiểu số và miền núi	50.000 đồng/tháng	293	73.250.000
3	Hỗ trợ tiền ăn trưa	Văn bản hợp nhất số 06/VBHN-BGDĐT ngày 14/07/2023 của Bộ Giáo dục và Đào Tạo quy định về chính sách giáo dục mầm non	Trẻ mẫu giáo	-Trẻ mồ côi cha lẫn mẹ -Trẻ thuộc hộ nghèo, cận nghèo -Trẻ em bị khuyết tật -Trẻ có cha hoặc mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định -Trẻ thường trú tại thôn /bản đặc biệt khó khăn, tại địa bàn xã khu vực III	Xã Ba Vinh	160.000đồng/tháng	98	74.560.000
4	Hỗ trợ kinh phí nấu ăn cho trẻ em	Văn bản hợp nhất số 06/VBHN-BGDĐT ngày 14/07/2023 của Bộ Giáo dục và Đào Tạo quy định về chính sách giáo dục mầm non	Cơ sở giáo dục mầm non	-Cơ sở MN thuộc ở xã có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn	Xã Ba Vinh	2.400.000đồng/định mức	4	38.400.000

STT	Tên chính sách, chế độ hỗ trợ	Căn cứ pháp lý	Đối tượng thụ hưởng	Điều kiện để được hưởng chính sách	Phạm vi, địa bàn thực hiện chính sách	Mức hỗ trợ	Số lượng đối tượng được hưởng	Kinh phí thực hiện
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
5	Hỗ trợ tiền ăn trưa nhà trẻ	Nghị định 66/2025/NĐ-CP ngày 12/03/2025, Nghị định quy định chinh1 sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ,học sinh hưởng chính sách	Trẻ nhà trẻ	- Trẻ em nhà trẻ bán trú ở xã khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Xã Ba Vinh	360.000 đồng/tháng	32	52.920.000
6	Hỗ trợ tiền điện nước	Nghị định 66/2025/NĐ-CP ngày 12/03/2025, Nghị định quy định chinh1 sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ,học sinh hưởng chính sách	Cơ sở giáo dục	-Cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ bán trú	Xã Ba Vinh	5kw/trẻ/tháng	14	637.830
7	Hỗ trợ kinh phí quản lý buổi trưa	Nghị định 66/2025/NĐ-CP ngày 12/03/2025, Nghị định quy định chinh1 sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ,học sinh hưởng chính sách	Cơ sở giáo dục	-Cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ bán trú	Xã Ba Vinh	700.000 đồng/định mức	2	6.300.000
8	Hỗ trợ tiền ăn trưa	Nghị định 277/2025/NĐ-CP ngày 20/10/2025 , nghị định quy định chi tiết thi hành nghị quyết 218/2025/QH15 ngày 26/06/2025 của Quốc Hội về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 3-5 tuổi	Trẻ em MG từ 3-5 tuổi	-Trẻ mồ côi cha lẫn mẹ -Trẻ em bị khuyết tật -Trẻ có cha hoặc mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định -Trẻ thường trú tại thôn /bản đặc biệt khó khăn, tại địa bàn xã khu vực III	Xã Ba Vinh	360.000 đồng/tháng	163	276.840.000
9	Hỗ trợ tiền CPHT	Nghị định 277/2025/NĐ-CP ngày 20/10/2025 , nghị định quy định chi tiết thi hành nghị quyết 218/2025/QH15 ngày 26/06/2025 của Quốc Hội về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 3-5 tuổi	Trẻ em MG từ 3-5 tuổi	-Trẻ mồ côi cha lẫn mẹ -Trẻ em bị khuyết tật -Trẻ có cha hoặc mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định -Trẻ thường trú tại thôn /bản đặc biệt khó khăn, tại địa bàn xã khu vực III	Xã Ba Vinh	150.000 đồng/tháng	3	2.250.000

STT	Tên chính sách, chế độ hỗ trợ	Căn cứ pháp lý	Đối tượng thụ hưởng	Điều kiện để được hưởng chính sách	Phạm vi, địa bàn thực hiện chính sách	Mức hỗ trợ	Số lượng đối tượng được hưởng	Kinh phí thực hiện
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
10	Hỗ trợ mua đồ dùng học tập, đồ dùng cá nhân	Nghị định 277/2025/NĐ-CP ngày 20/10/2025 , nghị định quy định chi tiết thi hành nghị quyết 218/2025/QH15 ngày 26/06/2025 của Quốc Hội về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 3-5 tuổi	Cơ sở giáo dục	-Cơ sở giáo dục có trẻ 3-5 tuổi bán trú	Xã Ba Vinh	150.000 đồng/1.000.000 đồng	163	184.950.000
11	Hỗ trợ tiền điện nước	Nghị định 277/2025/NĐ-CP ngày 20/10/2025 , nghị định quy định chi tiết thi hành nghị quyết 218/2025/QH15 ngày 26/06/2025 của Quốc Hội về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 3-5 tuổi	Cơ sở giáo dục	-Cơ sở giáo dục có trẻ 3-5 tuổi bán trú	Xã Ba Vinh	5kw/trẻ/tháng	163	7.914.910
12	Hỗ trợ kinh phí quản lý buổi trưa	Nghị định 277/2025/NĐ-CP ngày 20/10/2025 , nghị định quy định chi tiết thi hành nghị quyết 218/2025/QH15 ngày 26/06/2025 của Quốc Hội về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 3-5 tuổi	Cơ sở giáo dục	-Cơ sở giáo dục có trẻ 3-5 tuổi bán trú	Xã Ba Vinh	700.000 đồng/định mức	6	19.600.000
13	Hỗ trợ kinh phí nấu ăn cho trẻ em	Nghị định 277/2025/NĐ-CP ngày 20/10/2025 , nghị định quy định chi tiết thi hành nghị quyết 218/2025/QH15 ngày 26/06/2025 của Quốc Hội về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 3-5 tuổi	Cơ sở giáo dục	-Cơ sở giáo dục có trẻ 3-5 tuổi bán trú	Xã Ba Vinh	3.900.000 đồng/định mức	3	46.800.000
14	Hỗ trợ đối tượng tham gia phổ cập	Nghị định 277/2025/NĐ-CP ngày 20/10/2025 , nghị định quy định chi tiết thi hành nghị quyết 218/2025/QH15 ngày 26/06/2025 của Quốc Hội về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 3-5 tuổi	CB,GV, NV	- Tham gia công tác phổ cập cho trẻ từ 3 - 5 tuổi	Xã Ba Vinh	960.000 đồng/tháng	21	90.240.000
15	Trợ cấp 01 lần khi chuyển vùng	Nghị định 76/2019/NĐ-CP,ngày 08/10/2019 nghị định về chính sách đối với cán bộ, công chức viên chức người lao động hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn	Cán bộ, giáo viên, nhân viên	Thời gian làm thực tế trên 10 năm ở vùng DBKK khi chuyển công tác hoặc nghỉ hưu hoặc nơi công tác không còn vùng ĐBKK	Xã khu vực III vùng dân tộc thiểu số và miền núi	Mỗi năm công tác =1/2 mức lương hiện hưởng công với PC chức vụ+thâm niên vượt khung	2	136.972.000

STT	Tên chính sách, chế độ hỗ trợ	Căn cứ pháp lý	Đối tượng thụ hưởng	Điều kiện để được hưởng chính sách	Phạm vi, địa bàn thực hiện chính sách	Mức hỗ trợ	Số lượng đối tượng được hưởng	Kinh phí thực hiện
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
16	Phụ cấp thu hút	Nghị định 76/2019/NĐ-CP,ngày 08/10/2019 nghị định về chính sách đối với cán bộ, công chức viên chức người lao động hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn	Cán bộ, giáo viên, nhân viên	Thời gian làm việc thực tế ở vùng kinh tế đặc biệt khó khăn, hưởng không quá 60 tháng	Xã khu vực III vùng dân tộc thiểu số và miền núi	70% mức lương hiện hưởng+ pc chức vụ+thâm niên vượt khung	8	323.454.720
17	Phụ cấp lâu năm	Nghị định 76/2019/NĐ-CP,ngày 08/10/2019 nghị định về chính sách đối với cán bộ, công chức viên chức người lao động hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn	Cán bộ, giáo viên, nhân viên	Thời gian làm việc thực tế từ đủ 05 năm trở lên ở vùng kinh tế đặc biệt khó khăn	Xã khu vực III vùng dân tộc thiểu số và miền núi	0,5, 0,7,1.0 lương cơ sở tương ứng với số năm 5,10,15 năm làm ở vùng dbkk	23	260.379.000
18	Phụ cấp ưu đãi	Nghị định 76/2019/NĐ-CP,ngày 08/10/2019 nghị định về chính sách đối với cán bộ, công chức viên chức người lao động hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn	Cán bộ, giáo viên	Xã khu vực III	Xã khu vực III vùng dân tộc thiểu số và miền núi	70% mức lương hiện hưởng+ pc chức vụ+thâm niên vượt khung	31	1.414.676.140
II	**Trường TH&THCS Ba Vinh**							**9.557.971.699**
1	Chính sách bán trú cho học sinh	- Nghị định 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025	Học sinh	-Học sinh tiểu học và học sinh trung học cơ sở đang học tại cơ sở giáo dục phổ thông (hoặc điểm trường) thuộc xã khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, nhà ở xa trường từ 4 km trở lên đối với học sinh tiểu học và từ 7 km trở lên đối với học sinh trung học cơ sở, hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn phải qua biển, hồ, sông, suối, qua đèo, núi cao, qua vùng sạt lở đất, đá và bản thân và bố hoặc mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn;	Xã Ba Vinh	- Hỗ trợ tiền ăn : 936.000 đồng/tháng. - Hỗ trợ tiền ở : 360.000 đồng/ tháng.	- HKII NH 2025-2026 : 154 - -HKI NH 2026-2027 : 161	1.806.624.000

STT	Tên chính sách, chế độ hỗ trợ	Căn cứ pháp lý	Đối tượng thụ hưởng	Điều kiện để được hưởng chính sách	Phạm vi, địa bàn thực hiện chính sách	Mức hỗ trợ	Số lượng đối tượng được hưởng	Kinh phí thực hiện
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
2	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập	- Nghị định 238/2025/ NĐ-CP ngày 03/9/2025	Học sinh	- Học sinh phổ thông mà bản thân và cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ (trong trường hợp ở với người giám hộ) có nơi thường trú và đang học tại xã đặc biệt khó khăn,xã khu vực 3 vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định của cơ quan có thẩm quyền(NĐ 238/2025)	Xã Ba Vinh	-150.000 đồng/ tháng/ học sinh	- HKII NH 2025-2026 : 881 - -HKI NH 2026-2027 : 865	1.141.350.000
3	Chính sách miễn học phí	- Nghị định 238/2025/ NĐ-CP ngày 03/9/2025	Học sinh	- Học sinh phổ thông,người học chương trình giáo dục phổ thông trong cơ sở giáo dục công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân(Nghị định 238/2025/NĐ-CP)	Xã Ba Vinh	- 50.000 đồng/ tháng/ học sinh.	- HKII NH 2025-2026 : 885 - -HKI NH 2026-2027 : 874	396.050.000
4	Chính sách giảm học phí	- Nghị định 238/2025/ NĐ-CP ngày 03/9/2025	Học sinh	- Học sinh phổ thông có cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ hoặc ông bà (trong trường hợp ở với ông bà) thuộc diện hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ được giảm 50%Nghị định 81/2021/NĐ-CP) .	Xã Ba Vinh	-35.000 đồng/học sinh(giảm 70% mức học phí 50.000 đồng/tháng). -25.000 đồng/học sinh (giảm 50% mức học phí 50.000 đồng/tháng)	0	0
5	Phụ cấp thu hút	Nghị định 76/2019/NĐ-CP,ngày 08/10/2019 nghị định về chính sách đối với cán bộ, công chức viên chức người lao động hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn	Cán bộ, giáo viên, nhân viên	Thời gian làm việc thực tế ở vùng kinh tế đặc biệt khó khăn, hưởng không quá 60 tháng	Xã khu vực III vùng dân tộc thiểu số và miền núi	70% mức lương hiện hưởng+ pc chức vụ+thâm niên vượt khung	18	1.104.516.000
6	Phụ cấp lâu năm	Nghị định 76/2019/NĐ-CP,ngày 08/10/2019 nghị định về chính sách đối với cán bộ, công chức viên chức người lao động hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn	Cán bộ, giáo viên, nhân viên	Thời gian làm việc thực tế từ đủ 05 năm trở lên ở vùng kinh tế đặc biệt khó khăn	Xã khu vực III vùng dân tộc thiểu số và miền núi	0,5, 0,7,1.0 lương cơ sở tương ứng với số năm 5,10,15 năm làm ở vùng đặt biệt khó khăn	35	821.082.000
7	Phụ cấp ưu đãi	Nghị định 76/2019/NĐ-CP,ngày 08/10/2019 nghị định về chính sách đối với cán bộ, công chức viên chức người lao động hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn	Cán bộ, giáo viên	Làm việc ở xã khu vực III	Xã khu vực III vùng dân tộc thiểu số và miền núi	70% mức lương hiện hưởng+ pc chức vụ+thâm niên vượt khung	55	4.288.349.699
III	**Trạm Y tế xã Ba Vinh**							**1.130.492.624**

STT	Tên chính sách, chế độ hỗ trợ	Căn cứ pháp lý	Đối tượng thụ hưởng	Điều kiện để được hưởng chính sách	Phạm vi, địa bàn thực hiện chính sách	Mức hỗ trợ	Số lượng đối tượng được hưởng	Kinh phí thực hiện
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
1	Phụ cấp thu hút	Nghị định 76/2019/NĐ-CP,ngày 08/10/2019 nghị định về chính sách đối với cán bộ, công chức viên chức người lao động hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn	Cán bộ, nhân viên	Thời gian làm việc thực tế ở vùng kinh tế đặc biệt khó khăn, hưởng không quá 60 tháng	Xã khu vực III vùng dân tộc thiểu số và miền núi	70% mức lương hiện hưởng+ pc chức vụ+thâm niên vượt khung	8	159.896.800
2	Phụ cấp lâu năm	Nghị định 76/2019/NĐ-CP,ngày 08/10/2019 nghị định về chính sách đối với cán bộ, công chức viên chức người lao động hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn	Cán bộ, nhân viên	Thời gian làm việc thực tế từ đủ 05 năm trở lên ở vùng kinh tế đặc biệt khó khăn	Xã khu vực III vùng dân tộc thiểu số và miền núi	0,5, 0,7,1.0 lương cơ sở tương ứng với số năm 5,10,15 năm làm ở vùng dbkk	23	122.167.000
3	Phụ cấp ưu đãi	Nghị định 76/2019/NĐ-CP,ngày 08/10/2019 nghị định về chính sách đối với cán bộ, công chức viên chức người lao động hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn	Cán bộ, nhân viên	Xã khu vực III	Xã khu vực III vùng dân tộc thiểu số và miền núi	80% mức lương hiện hưởng+ pc chức vụ+thâm niên vượt khung	31	848.428.824
IV	**Ủy ban MTTQ Việt Nam xã Ba Vinh**							**213.210.780**
1	Phụ cấp thu hút	Nghị định 76/2019/NĐ-CP,ngày 08/10/2019 nghị định về chính sách đối với cán bộ, công chức viên chức người lao động hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn	Cán bộ, công chức	Thời gian làm việc thực tế ở vùng kinh tế đặc biệt khó khăn, hưởng không quá 60 tháng	Xã khu vực III vùng dân tộc thiểu số và miền núi	70% mức lương hiện hưởng+ pc chức vụ+thâm niên vượt khung	2	157.692.780
2	Phụ cấp lâu năm	Nghị định 76/2019/NĐ-CP,ngày 08/10/2019 nghị định về chính sách đối với cán bộ, công chức viên chức người lao động hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn	Cán bộ, công chức	Thời gian làm việc thực tế từ đủ 05 năm trở lên ở vùng kinh tế đặc biệt khó khăn	Xã khu vực III vùng dân tộc thiểu số và miền núi	0,5, 0,7,1.0 lương cơ sở tương ứng với số năm 5,10,15 năm làm ở vùng đặt biệt khó khăn	3	55.518.000

Ghi chú: Không tổng hợp các chính sách thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia. Số lượng đối tượng của các chính sách hỗ trợ học sinh, trẻ em được tính theo lượt (theo học kỳ/năm học).

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ BA VINH

Biểu số 02

TỔNG HỢP BIẾN ĐỘNG ĐỐI TƯỢNG VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH DO KẾT QUẢ PHÂN ĐỊNH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN GIAI ĐOẠN 2026-2030 - XÃ BA VINH

(Kèm theo Báo cáo số 496/BC-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2026 của UBND xã Ba Vinh)

ĐVT: Đồng

STT	Tên chính sách	Đối tượng thụ hưởng				Kinh phí thực hiện			Nguyên nhân biến động	Đề xuất xử lý (nếu có)
		Đơn vị tính	Theo QĐ số 33/2020/QĐ-TTg	Theo Nghị định số 272/2025/NĐ-CP	Tăng (+)/ giảm (-)	Theo QĐ số 33/2020/QĐ-TTg	Theo Nghị định số 272/2025/NĐ-CP	Tăng (+)/ giảm (-)		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*
	TỔNG CỘNG					**14.112.969.703**	**14.112.969.703**	**0**		
I	**Trường Mầm non Ba Vinh**					**3.211.294.600**	**3.211.294.600**	**0**		
1	Hỗ trợ chi phí học tập	Lượt trẻ	287	287	0	201.150.000	201.150.000	0		Tiếp tục thực hiện
2	Miễn học phí	Lượt trẻ	293	293	0	73.250.000	73.250.000	0		Tiếp tục thực hiện
3	Hỗ trợ tiền ăn trưa	Lượt trẻ	98	98	0	74.560.000	74.560.000	0		Tiếp tục thực hiện
4	Hỗ trợ kinh phí nấu ăn cho trẻ em	Định mức	4	4	0	38.400.000	38.400.000	0		Tiếp tục thực hiện
5	Hỗ trợ tiền ăn trưa nhà trẻ	Lượt trẻ	32	32	0	52.920.000	52.920.000	0		Tiếp tục thực hiện
6	Hỗ trợ tiền điện nước	Lượt trẻ	14	14	0	637.830	637.830	0		Tiếp tục thực hiện
7	Hỗ trợ kinh phí quản lý buổi trưa	Định mức	2	2	0	6.300.000	6.300.000	0		Tiếp tục thực hiện
8	Hỗ trợ tiền ăn trưa	Lượt trẻ	163	163	0	276.840.000	276.840.000	0		Tiếp tục thực hiện
9	Hỗ trợ tiền CPHT	Lượt trẻ	3	3	0	2.250.000	2.250.000	0		Tiếp tục thực hiện
10	Hỗ trợ mua đồ dùng học tập, đồ dùng cá nhân	Lượt trẻ	163	163	0	184.950.000	184.950.000	0		Tiếp tục thực hiện
11	Hỗ trợ tiền điện nước	Lượt trẻ	163	163	0	7.914.910	7.914.910	0		Tiếp tục thực hiện
12	Hỗ trợ kinh phí quản lý buổi trưa	Định mức	6	6	0	19.600.000	19.600.000	0		Tiếp tục thực hiện
13	Hỗ trợ kinh phí nấu ăn cho trẻ em	Định mức	3	3	0	46.800.000	46.800.000	0		Tiếp tục thực hiện
14	Hỗ trợ đối tượng tham gia phổ cập	Người	21	21	0	90.240.000	90.240.000	0		Tiếp tục thực hiện
15	Trợ cấp 01 lần khi chuyển vùng	Người	2	2	0	136.972.000	136.972.000	0		Tiếp tục thực hiện
16	Phụ cấp thu hút	Người	8	8	0	323.454.720	323.454.720	0		Tiếp tục thực hiện
17	Phụ cấp lâu năm	Người	23	23	0	260.379.000	260.379.000	0		Tiếp tục thực hiện
18	Phụ cấp ưu đãi	Người	31	31	0	1.414.676.140	1.414.676.140	0		Tiếp tục thực hiện
II	**Trường TH&THCS Ba Vinh**					**9.557.971.699**	**9.557.971.699**	**0**		
1	Chính sách bán trú cho học sinh	Học sinh	161	161	0	1.806.624.000	1.806.624.000	0		Tiếp tục thực hiện

Theo kết quả phân định vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2026-2030 (Nghị định số 272/2025/NĐ-CP), xã Ba Vinh tiếp tục thuộc xã khu vực III; các điều kiện về địa bàn của chính sách vẫn được đáp ứng nên không phát sinh tăng, giảm đối tượng và kinh phí do kết quả phân định.

STT	Tên chính sách	Đối tượng thụ hưởng				Kinh phí thực hiện			Nguyên nhân biến động	Đề xuất xử lý (nếu có)
		Đơn vị tính	Theo QĐ số 33/2020/QĐ-TTg	Theo Nghị định số 272/2025/NĐ-CP	Tăng (+)/ giảm (-)	Theo QĐ số 33/2020/QĐ-TTg	Theo Nghị định số 272/2025/NĐ-CP	Tăng (+)/ giảm (-)		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*
2	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập	Học sinh	865	865	0	1.141.350.000	1.141.350.000	0		Tiếp tục thực hiện
3	Chính sách miễn học phí	Học sinh	874	874	0	396.050.000	396.050.000	0		Tiếp tục thực hiện
4	Chính sách giảm học phí	Học sinh	0	0	0	0	0	0		Tiếp tục thực hiện
5	Phụ cấp thu hút	Người	18	18	0	1.104.516.000	1.104.516.000	0		Tiếp tục thực hiện
6	Phụ cấp lâu năm	Người	35	35	0	821.082.000	821.082.000	0		Tiếp tục thực hiện
7	Phụ cấp ưu đãi	Người	55	55	0	4.288.349.699	4.288.349.699	0		Tiếp tục thực hiện
III	**Trạm Y tế xã Ba Vinh**					**1.130.492.624**	**1.130.492.624**	**0**		
1	Phụ cấp thu hút	Người	8	8	0	159.896.800	159.896.800	0		Tiếp tục thực hiện
2	Phụ cấp lâu năm	Người	23	23	0	122.167.000	122.167.000	0		Tiếp tục thực hiện
3	Phụ cấp ưu đãi	Người	31	31	0	848.428.824	848.428.824	0		Tiếp tục thực hiện
IV	**Ủy ban MTTQ Việt Nam xã Ba Vinh**					**213.210.780**	**213.210.780**	**0**		
1	Phụ cấp thu hút	Người	2	2	0	157.692.780	157.692.780	0		Tiếp tục thực hiện
2	Phụ cấp lâu năm	Người	3	3	0	55.518.000	55.518.000	0		Tiếp tục thực hiện

Ghi chú: Không tổng hợp các chính sách thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia. Số đối tượng, kinh phí tính theo số liệu thực hiện năm 2026; chênh lệch giữa năm 2025 và năm 2026 (nếu có) là do biến động số lượng thực tế và thay đổi văn bản quy định chính sách, không do kết quả phân định.